

Exercise

1. focus a. bắt buộc b. tập trung	2. quality a. chất lượng b. kinh doanh	3. ngạc nhiên a. compromise b. surprised	4. accept a. hài lòng b. chấp nhận	5. thuyết phục a. convince b. surprised
6. customer a. khách hàng b. chất lượng	7. do đó a. deposit b. therefore	8. negotiate a. thương lượng b. chất lượng	9. customer satisfaction a. sự giúp đỡ khách hàng b. sự hài lòng khách hàng	10. customer satisfaction a. sự giúp đỡ khách hàng b. sự hài lòng khách hàng
11. hỗ trợ a. product b. support	12. decide a. quyết định b. thuyết phục	13. ký hợp đồng a. quality b. sign the contract	14. giảm giá a. lower price b. sign the contract	15. chiến lược a. plant b. strategy
16. party a. bên b. thuyết phục	17. affordable a. có khả năng chi trả b. hài lòng	18. sản phẩm a. product b. deposit	19. chất lượng a. business b. quality	20. obligate a. bắt buộc b. cơ sở hạ tầng

Exercise

1. well-attended a. tham gia b. nhiều người tham gia	2. special offer a. giảm giá đặc biệt b. giao hàng miễn phí	3. announce a. đăng ký b. thông báo	4. giảm giá a. advertise b. discount	5. demonstration a. bài thuyết minh b. địa điểm
6. evaluate a. đa dạng b. đánh giá	7. quảng cáo a. advertise b. announce	8. lợi ích a. benefit b. attract	9. grand opening a. khai trương b. phát biểu	10. shipping a. giao hàng b. bán hàng
11. speech a. tập hợp b. bài nói	12. đáp ứng a. compare b. accommodate	13. those who a. những người mà b. nhiều người tham dự	14. prepare a. chuẩn bị b. dự bị	15. thành viên a. name card b. membership
16. thu hút a. attract b. gather	17. purchase a. mua b. bán	18. address a. thành viên b. phát biểu	19. various a. so sánh b. đa dạng	20. location a. vị trí b. đa dạng
21. gather a. quảng cáo b. tập hợp	22. compare a. so sánh b. đánh giá	23. apply for a. đáp ứng b. đăng ký	24. sách quảng cáo a. purchase b. brochure	